| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THỊ XÃ TÂN UYÊN**<br>**TỈNH BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 11/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 20-02-2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Võ Thị Lê.

*Các Hội thẩm nhân dân*: 1. Ông Tống Văn Tâm;

2. Bà Lê Thị Hồng Gấm.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa***: Ông Võ Anh Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 211/2022/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn*: Ông Võ Văn Gi, sinh năm 1982; địa chỉ thường trú: Số nhà 26/6 Lâm Thành M, khu phố 3, phường 4, thành phố M, tỉnh Cà Mau; có đơn xin vắng mặt.

*Bị đơn*: Bà Lê Hồng T, sinh năm 1985; địa chỉ thường trú: Ấp Đ, xã R, thành phố M, tỉnh Cà Mau; địa chỉ tạm trú: Tổ 9, khu phố H, phường V, thị xã TU, tỉnh Bình Dương; có đơn xin vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 03/8/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Võ Văn Gi trình bày:*

*+ Về quan hệ hôn nhân*: Ông Võ Văn Gi và bà Lê Hồng T quen biết nhau một thời gian thì về chung sống với nhau khoảng cuối năm 2001, đầu năm 2002. Ông Gi và bà T có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng về sống chung với gia đình ông Gi tại địa chỉ: số nhà 26/6 Lâm Thành M, khu phố 3, phường 4,

thành phố M, tỉnh Cà Mau. Khoảng năm 2013, vợ chồng lên Bình Dương lập nghiệp và sinh sống. Thời gian đầu về sống chung thì vợ chồng sống rất hạnh phúc, cùng nhau lo làm ăn, xây dựng kinh tế gia đình. Tuy nhiên, khoảng cuối năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không có tiếng nói chung, luôn bất đồng quan điểm, vợ chồng không tôn trọng nhau, không tin tưởng nhau, ghen tuông vô cớ. Do không thể tiếp tục chung sống như vậy nên đầu năm 2020 ông Gi đã bỏ ra ngoài thuê phòng trọ sống một mình đến nay, từ đó vợ chồng sống ly thân. Hiện nay, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Gi yêu cầu được ly hôn với bà Lê Hồng T.

+ *Về con chung*: Vợ chồng có 02 con chung tên Võ Minh Kh, sinh ngày 02/6/2003 và Võ Ngọc Khánh Th, sinh ngày 20/01/2013. Khi ly hôn, ông Gi đồng ý giao con chung Võ Ngọc Khánh Th cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng và đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000 đồng *(một triệu năm trăm nghìn đồng)* cho tới khi con đủ 18 tuổi. Riêng người con chung tên Võ Minh Kh, sinh ngày 02/6/2003 đã thành niên nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

+ *Về tài sản chung và nợ chung*: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Hồng T trình bày:*

+ *Về quan hệ hôn nhân*: Bà T và ông Gi chung sống với nhau khoảng năm 2002. Bà T và ông Gi có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng về sống chung với gia đình ông Gi tại địa chỉ: số nhà 26/6 Lâm Thành M, khu phố 3, phường 4, thành phố M, tỉnh Cà Mau. Khoảng năm 2013, vợ chồng lên Bình Dương lập nghiệp và sinh sống. Trong thời gian đầu về sống chung thì vợ chồng sống rất hạnh phúc, cùng nhau lo làm ăn, xây dựng kinh tế gia đình. Tuy nhiên, khoảng đầu năm 2020, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông Gi có mối quan hệ tình cảm nam nữ với nhiều người phụ nữ khác, không chăm lo cho vợ con, sau đó ông Gi đã bỏ nhà đi đâu không rõ cho đến nay. Vợ chồng ly thân từ đầu năm 2020. Nay bà T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn nên bà T đồng ý ly hôn với ông Võ Văn Gi.

+ *Về con chung*: Vợ chồng có 02 con chung tên Võ Minh Kh, sinh ngày 02/6/2003 và Võ Ngọc Khánh Th, sinh ngày 20/01/2013. Khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Võ Ngọc Khánh Th và yêu cầu ông Gi cấp dưỡng nuôi con chung Võ Ngọc Khánh Th mỗi tháng 1.500.000 đồng *(một triệu năm trăm nghìn đồng)* cho tới khi con đủ 18 tuổi. Riêng người con chung tên Võ Minh Kh, sinh ngày 02/6/2003 đã thành niên nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

+ *Về tài sản chung và nợ chung*: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Tân Uyên phát biểu tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Thẩm phán xác định quan hệ pháp luật đúng theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên.

Về nội dung: Ông Gi và bà T sống chung với nhau từ khoảng năm 2002. Hai bên có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử: Về quan hệ hôn nhân: không công nhận ông Võ Văn Gi và bà Lê Hồng T là vợ chồng; về con chung: Giao con chung tên Võ Ngọc Khánh Th, sinh ngày 20/01/2013 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng; về cấp dưỡng nuôi chung: ông Gi có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Võ Ngọc Khánh Th, sinh ngày 20/01/2013 mỗi tháng 1.500.000 đồng *(một triệu năm trăm nghìn đồng)* cho tới khi con đủ 18 tuổi. Riêng con chung tên Võ Minh Kh, sinh ngày 02/6/2003 đã thành niên nên không yêu cầu Toà án giải; về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Các đương sự xác định tự nguyện sống chung với nhau từ năm 2002, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định và nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết ly hôn và giải quyết về nuôi con chung. Bị đơn hiện cư trú tại thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Căn cứ vào các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

[2] Ông Võ Văn Gi và bà Lê Hồng T có xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

Về pháp luật áp dụng: Ông Võ Văn Gi và bị đơn bà Lê Hồng T tự nguyện sống chung từ năm 2002 là thời điểm Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 còn hiệu lực, nên pháp luật áp dụng trong vụ án này là Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Về con chung và tài sản chung được giải quyết theo qui định tại các Điều 53, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Võ Văn Gi và bà Lê Hồng T tự nguyện sống chung với nhau từ năm 2002; được gia đình hai bên đồng ý và có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định

của pháp luật. Kết quả xác minh của Uỷ ban nhân dân phường 4, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau thể hiện: ông Võ Văn Gi và bà Lê Hồng T chung sống với nhau khoảng năm 2002 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định; ông Gi và bà T có 02 người con chung tên Võ Minh Kh, sinh ngày 02/6/2003 và Võ Ngọc Khánh Th, sinh ngày 20/01/2013. Tại thời điểm sống chung ông Gi và bà T đã có đủ điều kiện kết hôn theo Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nhưng ông, bà không làm thủ tục đăng kết hôn theo qui định tại Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000. Tại khoản 1 Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 qui định: *"Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng"*. Đối chiếu với các qui định trên thì quan hệ hôn nhân giữa ông Gi và bà T không được pháp luật thừa nhận. Do đó, Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Võ Văn Gi và bà Lê Hồng T.

[4] Về việc nuôi dưỡng con chung: Quá trình sống chung giữa ông Gi và bà T có 02 con chung tên Võ Minh Kh, sinh ngày 02/6/2003 và Võ Ngọc Khánh Th, sinh ngày 20/01/2013. Ông Gi và bà T cùng thỏa thuận giao con chung Võ Ngọc Khánh Th cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, thỏa thuận này cũng phù hợp theo qui định của pháp luật và nguyện vọng của cháu Thy nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Đối với con chung tên Võ Minh Kh hiện đã thành niên, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[6] Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án ông Gi tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung Võ Ngọc Khánh Th, sinh ngày 20/01/2013 mỗi tháng 1.500.000 đồng *(một triệu năm trăm nghìn đồng)* cho tới khi con đủ 18 tuổi, đây là ý chí tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

[9] Về án phí: Các đương sự phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 9, khoản 1 Điều 11 và Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

- Căn cứ khoản 7 Điều 3, Điều 8, Điều 9, Điều 14, 15, 16, 53, 57, 58, và các Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Văn Gi về việc xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn bà Lê Hồng T như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa ông Võ Văn Gi và bà Lê Hồng T là vợ chồng.

1.2. Về con chung: Giao con chung tên Võ Ngọc Khánh Th, sinh ngày 20/01/2013 cho bà Lê Hồng T được trực tiếp nuôi dưỡng. Riêng con chung tên Võ Minh Kh, sinh ngày 02/6/2003 hiện đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Võ Văn Gi và bà Lê Hồng T đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người đang trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông Võ Văn Gi có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Võ Ngọc Khánh Th, sinh ngày 20/01/2013 mỗi tháng là 1.500.000 đồng *(một triệu năm trăm nghìn đồng)* cho tới khi con đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán số tiền phải thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành.

1.4. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Võ Văn Gi phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con; khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0001839 ngày 03/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau. Ông Võ Văn Gi còn phải nộp thêm số tiền 300.000 đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Tân Uyên;
- Chi cục THADS thị xã Tân Uyên;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Võ Thị Lê**